TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:10/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 21-4-2020.
"V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Thủy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Thanh Huy;

2. Bà Hà Mộng Dung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang tham gia phiên toà: Bà Huỳnh Thị Bích Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 60/2020/TLST – HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2020 về "*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Dương Thị Ngọc T, sinh năm 1990; Địa chỉ: Tổ 01, khóm C, phường B, thành phố D, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Hồ Chí D, sinh năm 1989; Địa chỉ: Số 279, tổ 6, khóm V, phường N, thành phố D, tỉnh An Giang.

Bà T, ông D vắng mặt tại phiên tòa (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Dương Thị Ngọc T trình bày: Bà T và ông D kết hôn vào năm 2011, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Núi Sam, thành phố Châu Đốc, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 194/HT, quyển số 01/2011, cấp ngày 22/9/2011. Quá trình chung sống, lúc đầu vợ chồng chung

sống hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn do ông D nghe lời bạn bè ăn chơi, bà T nhiều lần khuyên can nhưng ông D không nghe nên đến năm 2017 ông D bị kết án 6 năm tù, hiện đang bị tạm giam tại Trại giam Định Thành, tỉnh An Giang. Thời gian này bà vẫn làm tròn trách nhiệm làm vợ, làm mẹ tuy nhiên tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống, bà T khởi kiện yêu cầu ly hôn ông D.

Tại biên bản ghi lời khai, ông Hồ Chí D trình bày: Ông thống nhất với lời khai bà T về thời gian và điều kiện đi đến hôn nhân, cũng như mâu thuẫn giữa vợ chồng, ông xác định tình cảm không còn, đồng ý ly hôn và xin vắng mặt không tham gia phiên họp công khai chứng cứ, hòa giải và không tham dự phiên tòa.

Về con chung: Bà T và ông D khai thống nhất trong thời gian chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Hồ Khánh N, sinh ngày 10/5/2011 và Hồ Khánh N, sinh ngày 23/02/2016 trước đây sống cùng vợ chồng ông và ông, bà nội. Bà T và ông D đều có yêu cầu nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T, ông D thống nhất khai không yêu cầu tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ghi nhận ý kiến của cháu Hồ Khánh N, cháu cho biết hiện hai cháu đang sống cùng với cha và ông bà nội, sau khi cha cháu bị bắt thì mẹ không còn ở chung mà chỉ tới lui thăm cháu và em. Nếu cha mẹ cháu ly hôn thì cháu và em cháu sẽ sống với cha và ông bà nội.

Biên bản xác minh bà Tăng Thị Y (mẹ ruột ông D) cho biết bà T là con dâu của bà còn ông D là con ruột. Vợ chồng D và T tự quen biết, tự tìm hiểu yêu thương nhau, hai bên gia đình có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Núi Sam. Sau lễ cưới T về làm dâu, thời điểm D cưới T thì T có nghề uốn tóc tại nhà, D phụ vợ chồng bà Yến làm ruộng. Quá trình chung sống, lúc đầu vợ chồng D sống hạnh phúc, đến tháng 4/2016 D bị bắt tạm giam và bị Tòa án quận 5, thành phố Hồ Chí Minh tuyên phạt 06 năm tù về tội Tàng trữ trái phép chất ma túy và đang chấp hành án tại trại giam Định Thành, tỉnh An Giang, T có tới lui thăm được vài lần thì về nhà cha mẹ ruột ở cho đến nay. Về 02 con chung của T, D là cháu Hồ Khánh N và Hồ Khánh N hiện đang sống cùng bà Y, thỉnh thoảng T có đến thăm con. Việc T, D ly hôn thì bà Y không có ý kiến. Ngoài ra, bà Y đảm bảo hỗ trợ D về điều kiện kinh tế cùng chăm sóc các con của D để chờ D trở về.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra, giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông D vắng mặt, có yêu cầu không tham gia nên không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ bà T đồng ý để ông D nuôi dạy 02 con chung cùng với sự hỗ trợ của cha, mẹ ông D và bà không phải cấp dưỡng nuôi con.

Tại phiên tòa,

Hội đồng xét xử công bố lời khai của bà T, ông D, ý kiến cháu Ngọc; biên bản xác minh bà Tăng Thị Y.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xác định thẩm quyền thụ lý, quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách pháp lý của các đương sự, thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để làm căn cứ giải quyết vụ án và lập hồ sơ đúng theo quy định tại các Điều 195, 196, 198 và Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về xét sử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật và có yêu cầu xét xử vắng mặt thuộc trường hợp xét xử vắng mặt quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Bà T, ông D chung sống vào năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Núi Sam nên được xem là hôn nhân hợp pháp làm phát sinh quyền và nghĩa vụ vợ chồng. Các bên đều thừa nhận thời gian chung sống có phát sinh mâu thuẫn, ông D đồng ý ly hôn. Đề nghị công nhận sự thoả thuận của các đương sự.

Về con chung: Bà T và ông D có 02 con chung tên Hồ Khánh N, sinh ngày 10/5/2011 và Hồ Khánh N, sinh ngày 23/02/2016, từ khi ông D chấp hành án, bà T về nhà cha, mẹ ruột sống. Ông D có yêu cầu nuôi dạy 02 con chung là phù hợp với nguyện vọng của các cháu, bà T có ý kiến thống nhất với ông D. Do đó đề nghị chấp nhận yêu cầu của ông D, bà T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T và ông D khai thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập xem xét.

Căn cứ theo các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông D, cư trú tại số 279, tổ 6, khóm Vĩnh Xuyên, phường Núi Sam, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bà T, ông D đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

[1] Bà T, ông D tự tìm hiểu, chung sống với nhau vào năm 2011, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Núi Sam, thành phố Châu Đốc, Giấy chứng nhận kết hôn số 194/HT, quyển số 01/2011, ngày 22/9/2011 nên là hôn nhân hợp pháp làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Bà T yêu cầu xin ly hôn với ông D, với nguyên nhân trong quá trình chung sống ông D nghe lời bạn bè ăn chơi, trong lời khai ông D thừa nhận và đồng ý ly hôn với bà T.

Vợ chồng có nghĩa vụ phải yêu thương, chăm sóc, tôn trọng, chung sống với nhau với nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng theo các bên trình bày trên, cho thấy vợ chồng không còn yêu thương nhau, không muốn hàn gắn tình cảm, tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Do đó đủ căn cứ để chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T như đề nghị của Kiểm sát viên.

[2] Về con chung, nghĩa vụ cấp dưỡng:

Bà T và ông D trong lời khai thống nhất: Ông D nuôi dạy 02 con chung tên Hồ Khánh N, sinh ngày 10/5/2011 và Hồ Khánh N, sinh ngày 23/02/2016, bà T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Việc thỏa thuận nuôi con giữa các bên là phù hợp với nguyện vọng của cháu Ngọc, cuộc sống các cháu đã ổn định, ngoài ra mẹ ông D đồng ý hỗ trợ ông về kinh tế và chăm sóc các cháu. Nên việc giao các cháu cho ông D nuôi dạy có căn cứ chấp nhận.

Ông Hồ Chí D cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà Dương Thị Ngọc T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T, ông D khai thống nhất không yêu cầu giải quyết nên không đề cập trong vụ án.

[4] Về án phí:

Bà T chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà bà T đã nộp.

Ông D không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 1 Điều 22 7, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Ngọc T.

[1] Bà Dương Thị Ngọc T được ly hôn với ông Hồ Chí D.

[2] Về con chung: Ông Hồ Chí D được nuôi dạy 02 con chung tên Hồ Khánh N, sinh ngày 10/5/2011 và Hồ Khánh N, sinh ngày 23/02/2016, bà Dương Thị Ngọc T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Hồ Chí D cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà Dương Thị Ngọc T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Bà Dương Thị Ngọc T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số TU/2017/0003610 ngày 17 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc.

Ông Hồ Chí D không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

[4] Giấy chứng nhận kết hôn số 194/2011, quyển số 1/2011, ngày 22 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân phường Núi Sam, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[5] Thời hạn kháng cáo của bà Dương Thị Ngọc T và ông Hồ Chí D là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Viện KSND TP (2);
- Tòa án nhân dân tỉnh (1);
- Thi hành án DS TP (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).
- UBND phường Núi Sam (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Bích Thủy